TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-9-2025
"Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng; về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Hồ Thị Lan và bà Trần Thị Tuyết .

- Thư ký phiên tòa: ông Triệu Sinh Thuỷ, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Trung Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 76/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025, về "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng; về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 68A/2025/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Vũ Văn M, sinh năm 1968; nơi thường trú: tổ A, khu D, phường H, tỉnh Quảng Ninh; tạm trú: thôn F, xã Q, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: chị Bùi Thị D, sinh năm 1970; nơi thường trú: tổ A, khu D, phường H, tỉnh Quảng Ninh; hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam X; địa chỉ: núi P, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Vũ Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh Vũ Văn M và chị Bùi Thị D chung sống với nhau từ năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống tại tổ A, khu A, phường H, thành phố H (nay là tổ A, khu A, phường H), tỉnh Quảng Ninh do bất đồng với nhau nên anh M và chị D đã sống ly

thân tính đến nay khoảng 11 năm. Hiện chị D đang chấp hành hình phạt tù, tại Trại giam X, thuộc thành phố Hải Phòng. Do anh M và chị D đã sống ly thân nhiều năm, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, anh M đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh M và chị D là vợ chồng.

Về con chung: anh M và chị D có 02 con chung là Vũ Văn V, sinh ngày 18/12/1991 (đã chết ngày 15/5/2007) và Vũ Quang T, sinh ngày 10/02/2008. Vì chị D hiện nay đang chấp hành hình phạt tù, nên anh M đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung Vũ Quang T cho anh M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung: anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn chị Bùi Thị D trình bày: chị D và anh M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (nay là Ủy ban nhân dân phường B), tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống, chị D và anh M chung sống không hạnh phúc, nên đã ly thân từ năm 2014. Chị D hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam X. Đến nay, anh M đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị D và anh M là vợ chồng, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Vũ Quang T, sinh ngày 10/02/2008. Trong thời gian chị D chấp hành hình phạt tù tại Trại giam X, thì T ở nhà một mình tại phường H, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh. Tháng 9 năm 2025, chị D chấp hành xong hình phạt, nên chị đề nghị Tòa án kéo dài thời gian giải quyết để khi chị D trở về địa phương chị sẽ có quan điểm về việc nuôi con.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật;

+ Các đương sự: nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án. Tuy nhiên, bị đơn đang chấp hành hình phạt tù (bị hạn chế một số quyền công dân), nên việc bị đơn không tham gia tố tụng là do yếu tố khách quan.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Vũ Văn M và chị Bùi Thị D là vợ chồng.

Về con chung: giao con chung Vũ Quang T, sinh ngày 10/02/2008 cho anh Vũ Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh Vũ Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập xử lý.

Về tài sản chung, khoản nợ chung: nguyên đơn không đề nghị giải quyết, nên không xét.

4. Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập gồm: Biên bản lấy lời khai của chị Bùi Thị D, Biên bản xác minh về đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (nay là phường B); Ủy ban nhân dân phường H (nay là phường H).

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: Giấy khai sinh (01 bản sao); Trích lục khai tử của Vũ Văn V (01 bản), Thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú, Căn cước công dân Vũ Văn M (bản sao).

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp: không.

5. Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: về con chung.

6. Nội dung các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được: không.

7. Nội dung các đương sự không thống nhất được: toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các nội dung trình bày, yêu cầu của đương sự; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn M về "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng; về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", bị đơn có nơi thường trú tại: tổ A, khu D, phường H, thành phố H (nay là tổ A, khu D, phường H), tỉnh Quảng Ninh. Nên, căn cứ khoản 7, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh).

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Đối với việc tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập cho chị Bùi Thị D theo đúng quy định. Tuy nhiên, chị D hiện đang chấp hành hình phạt tù nhưng chị D không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo đúng quy định.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

Về quan hệ hôn nhân: lời khai của nguyên đơn anh Vũ Văn M về việc anh M và chị Bùi Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chị Bùi Thị D cho rằng chị D và anh M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (nay là phường B), tỉnh Quảng Ninh, tuy nhiên chị D không còn giữ được Giấy chứng nhận kết hôn. Về lời khai mâu thuẫn như nêu trên của anh chị, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường B thể hiện nội dung: hiện nay Ủy ban nhân dân phường B chỉ lưu trữ sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường H (cũ) từ năm 1995 đến nay. Qua tra cứu, thì không có tên anh Vũ Văn M và chị Bùi Thị D trong sổ; qua tra cứu dữ liệu đăng ký kết hôn cũng không có tên anh Vũ Văn M và chị Bùi Thị D.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H (nay là Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Quảng Ninh): qua kiểm tra sổ lưu trữ hộ tịch, hiện tại phường H còn sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến nay, trong hệ thống lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn không có tên anh Vũ Văn M, sinh năm 1968 đăng ký kết hôn với công dân Bùi Thị D, sinh năm 1970.

Do đó, không có căn cứ để xác định anh M và chị D đăng ký kết hôn như lời khai của chị D; có căn cứ xác định anh M và chị D chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định.

Theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*.

Vì mâu thuẫn giữa anh M và chị D đã kéo dài nhiều năm và đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, nên cần chấp nhận yêu cầu không công nhận anh M và chị D là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và

Gia đình.

Về con chung: anh M và chị D có 01 con chung là Vũ Quang T, sinh ngày 10/02/2008. Anh M đề nghị Tòa án giao con chung cho anh M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị D đề nghị Tòa án kéo dài thời gian giải quyết, sau khi chị chấp hành xong hình phạt tù chị sẽ có quan điểm về con chung sau.

Về nội dung này Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình nêu trên thì chị D hiện đang phải chấp hành hình phạt tù, nên không đủ điều kiện để Tòa án xem xét giao con chung Vũ Quang T cho chị D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục được. Ngoài ra cháu Vũ Quang T trình bày nguyện vọng muốn ở với anh M. Do đó, căn cứ Điều 15, Điều 53, Điều 58, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu về người trực tiếp nuôi con như nêu trên của nguyên đơn: cần giao con chung Vũ Quang T cho anh M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Trong trường hợp chị D chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương, nếu chị D có yêu cầu thay đổi về người trực tiếp nuôi con chung Vũ Quang T thì chị D và anh M có quyền giải quyết bằng vụ việc hôn nhân và gia đình khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Về tài sản chung và các khoản nợ chung: anh M không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[3] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh Vũ Văn M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, án phí ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Quảng Ninh là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 7, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số:

35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Vũ Văn M và chị Bùi Thị D là vợ chồng.

2. Về con chung: giao con chung Vũ Quang T, sinh ngày 10/02/2008 cho anh Vũ Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh Vũ Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí: anh Vũ Văn M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001857 ngày 01/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 1 – QN;
- Phòng THADS khu vực 1 – QN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Ngọc An